TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **59**/2023/DS-PT
Ngày: 19/5/2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành
Bà Lê Thị Thanh Thái.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Thanh Lê Anh Tuấn- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Thị Hằng- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2022, về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2023 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 30/2023/TB-TA ngày 25/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị C, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 6, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: xóm 7, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân huyện T

- Đại diện pháp luật: Chủ tịch UBND huyện T

- Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện T: ông Bùi Đắc Đ– chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường huyện T.

2/ Ủy ban nhân dân xã V, huyện T

- Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã V

- Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã Vĩnh Tân: ông Phan Thanh N – cán bộ địa chính UBND xã V, huyện T.

3/ Bà Cao Thị M, sinh năm 1971.

4/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1990.

5/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1992.

6/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1995.

7/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: xóm 7, thôn V1, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

8/ Ông Trần Văn T, sinh năm 1957. Địa chỉ: Xóm 6, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn B, sinh năm: Địa chỉ: Xóm 6, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tất cả người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, riêng UBND huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

1/ Bà Tạ Thị Thanh Đ, sinh năm 1975. Địa chỉ: thôn V1, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954. Địa chỉ: xóm 04, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970. Địa chỉ: thôn V1, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

4/ Ông Ngô Thái P, sinh năm 1976. Địa chỉ: xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

5/ Ông Trần Văn H, sinh năm 1963.Địa chỉ: xóm 01, thôn 01, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

6/ Ông Huỳnh H, sinh năm 1950. Địa chỉ: xóm 7, thôn V1, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tất cả người làm chứng đều vắng mặt

Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị C và ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/6/2017, bản tự khai ngày 26/01/2018, biên bản hòa giải và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Vào năm 1991 do không có đất để canh tác, làm ăn nuôi con nên bà có sang nhượng lại của ông Nguyễn C với diện tích là 3.000m^2 (ba sào) với giá là 2.900.000đồng *(Hai triệu, chín trăm ngàn đồng).* Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Nguyễn C thì gia đình bà có làm đá quánh trên đất một thời gian (khoảng 02 năm) nhưng vì đá non không sử dụng được nên bà

chuyển sang trồng thuốc lá. Vì thời tiết khắc nghiệt, nắng hạn kéo dài làm ăn thất bại nên vợ chồng bà không canh tác và bỏ đi làm ăn xa một thời gian đợi khi nào thời tiết thuận lợi thì tiếp tục canh tác. Nhưng không biết lúc nào bà Nguyễn Thị N lại ngang nhiên chiếm đất của bà. Vì oan ức nên bà có làm đơn khiếu nại đến UBND xã V, Hòa giải nhiều lần cụ thể: vào ngày 12/10/2012 và ngày 13/10/2017 nhưng không thành nên bà làm đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị N ra Tòa. Trong quá trình giải quyết vụ án thì nhiều lần bà có thay đổi về diện tích đất và vào ngày 18/9/2018, bà có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện (kèm theo đơn rút một phần khởi kiện tại bút lục số 108). Lý do bà rút yêu cầu khởi kiện do theo biên bản xem xét, thẩm định tài sản ngày 05/7/2018 thì diện tích hiện trạng bà tranh chấp với bà Nguyễn Thị N chỉ còn lại là 1.994,8m^2. Bà xác định diện tích đất được Tòa án nhân dân huyện T thẩm định tại chỗ lần thứ hai vào ngày 31/3/2021 là chính xác và bà Nguyễn Thị N là người trực tiếp đang canh tác đất của bà từ năm 2003 đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N trả lại cho bà diện tích đất 1994,8m^2, ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà trình bày:

Đối với yêu cầu của bà Võ Thị C, yêu cầu bà phải trả lại diện tích đất 1.994,8m^2, thì bà không đồng ý. Vì nguồn gốc phần diện tích đất mà bà Võ Thị C đang tranh chấp với bà là đất của cha mẹ bà khai hoang, canh tác trước năm 1975. Khi cha mẹ bà còn sống, vào năm 1983 cha mẹ bà có cho ông Nguyễn C mượn tạm khoảng 3.000m^2 để trồng thuốc lá, sau này mới làm đá quánh (ông C đã chết, ông C là cháu của cha mẹ bà) nhưng phần đất thực tế ông Nguyễn C trồng thuốc là khoảng 2.000m^2 (Hai sào). Việc cho mượn đất giữa cha mẹ bà với ông Nguyễn C chỉ nói bằng miệng, không làm giấy tờ gì hết. Ông Nguyễn C canh tác trên đất từ năm 1983 đến năm 1991. Khi cha mẹ bà qua đời thì ông Nguyễn C lấy phần đất này bán cho vợ chồng bà Võ Thị C, ông Trần Văn T, bà phát hiện và có ngăn chặn lại. Sau đó, ông Trần Văn T là người trực tiếp gặp bà để xin làm đá một thời gian rồi sẽ trả lại đất cho bà, bà đồng ý, vợ chồng bà Võ Thị C làm một thời gian thì bỏ đi. Năm 2003, bà lấy lại đất, sang lấp mặt bằng và trồng đậu phụng hàng năm cho đến nay nhưng chưa đăng ký kê khai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Ngô Trí V trình bày: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho bà Võ Thị C diện tích đất 1.994,8m^2. Về chứng cứ pháp lý để ông yêu cầu gồm: Giấy sang nhượng đất giữa ông Nguyễn C với ông Trần Văn T (chồng bà Võ Thị C), Công văn số: 3016/UBND-NC ngày 15/11/2018 của UBND huyện T và một số người làm chứng do bà Võ Thị C yêu cầu làm chứng. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Bà đồng ý theo lời trình của ông Ngô Trí V, bà không có bổ sung ý kiến, không khiếu nại gì.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Trần Văn B trình bày: Ông đồng ý theo lời trình của ông Ngô Trí V, ông không có bổ sung ý kiến, không khiếu nại gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H có đơn xin rút yêu cầu luật sư, xin chấm dứt tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh H vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình điều tra thu thập chứng cứ ông trình bày: Nguồn gốc đất hiện nay bà Võ Thị C đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị N là của cha mẹ bà N khai hoang, tạo lập trước giải phóng. Ông và bà N kết hôn năm 1973, sau khi kết hôn cha mẹ bà N cho bà N phần diện tích khoảng 07, 08 sào, sau đó ông với bà N khai phá dọn ranh nên phần diện tích đất này rộng thêm khoảng 01 mẫu (10.000m^2). Năm 2000, khi ông với bà N sống ly thân bà N và ông tự phân chia ranh giới; chính giữa là con đường. Ông ở phía phải con đường, bà N ở bên trái. Đến năm 2001, ông bán diện tích đất khoảng 2.500m^2 cho ông Lê Trọng T, việc ông bán đất bà N biết, đồng ý và không ý kiến gì. Nay bà C kiện bà N thì không liên quan gì đến ông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: bà Cao Thị M (vợ ông Nguyễn C), bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T (các con ông Nguyễn C): từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Tòa đã triệu tập nhiều lần nhưng không hợp tác và Tòa án đã tiến hành các thủ tục niêm yết đầy đủ theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UNND xã V do ông Phan Thanh N – cán bộ địa chính xã VTân đại diện theo ủy quyền trình bày: nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của cha bà Nguyễn Thị N khai hoang trước năm 1975 và sản xuất nông nghiệp, vị trí đất tranh chấp trên thuộc xã V1. Đến năm 2003, khi tách xã V thì phần diện tích đất tranh chấp trên do bà Nguyễn Thị N canh tác cho tới bây giờ (phần đất này là của cha mẹ bà N cho lại bà N). Phần diện tích đất tranh chấp là 1.994,8m^2 đã được đo đạc theo bản đồ dự án 920 và quy chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị N. Còn việc mua bán giữa bà Nguyễn Thị C với ông Nguyễn C thì UBND xã V hoàn toàn không biết. Nhưng thực tế theo Biên bản thẩm định tại chỗ vào ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T và đối chiếu với phần Mảnh chỉnh lý thửa đất, Tờ bản đồ số 81(251527-3) đo vẽ hiện trạng khu đất đang tranh chấp được hoàn thành ngày 17/3/2022 thì diện tích đất tranh chấp là 2094,5m^2, diện tích đất tăng thêm là do trong quá trình canh tác có cơ nới ranh nhưng không đáng kể.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T do ông Bùi Đắc Đ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Tđại diện theo ủy quyền có bản tường trình và tại phiên tòa trình bày:

Theo Công văn số: 1718/UBND-NC ngày 16/6/2020 của UBND huyện T về việc cung cấp thông tin, chứng cứ xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng và tính pháp lý về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị C và bà Nguyễn Thị N.

1. Phần diện tích đất tranh chấp trên là do cha mẹ bà Nguyễn Thị N khai hoang trước năm 1975 và sản xuất nông nghiệp, vị trí đất tranh chấp trên thuộc xã V1. Đến năm 2003, khi tách xã V thì phần diện tích đất tranh chấp trên bà Nguyễn Thị N sản xuất cho tới bây giờ (phần đất này là của cha mẹ bà N cho lại bà N). Phần diện tích đất tranh chấp là 1.994,8m^2 đã được đo đạc theo bản đồ dự án 920 và quy chủ sử dụng cho bà Nguyễn Thị N.

2. Phần đất tranh chấp 1.994,8m^2 các đương sự tranh chấp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai thì do UBND xã V căn cứ vào đối tượng và nguồn gốc sử dụng đất để xét cấp.

Ông đại diện cho UBND huyện T xác định Công văn số: 1718/UBND-NC ngày 16/6/2020 của UBND huyện T là căn cứ pháp lý chính xác.

Người làm chứng bà Tạ Thị Thanh Đ vắng mặt tại Tòa nhưng quá trình điều tra thu thập chứng cứ bà trình bày: Vào năm 2016, bà có mua của vợ chồng bà Võ Thị C, ông Trần Văn T mảnh đất diện tích 276m^2 (ngang 12m x 23m); tọa lạc: Thôn V1, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận với giá 70.000.000đồng (Bảy mươi triệu đồng), việc mua bán chỉ làm giấy tờ tay, không xác nhận chính quyền địa phương. Trước khi mua vợ chồng bà C có cho bà xem giấy tờ của UBND xã V cấp vì tin tưởng có dấu đỏ nên bà đồng ý mua. Đến ngày 16/3/2018, ông Trần Văn T có đến nhà bà nhờ bà ký xác nhận vào giấy kê khai với mục đích xác nhận việc mua dất của vợ chồng ông T với bà, bà đồng ý ký. Nay bà phát hiện ra phần đất bà mua có liên quan đến việc tranh chấp giữa vợ chồng bà C với bà N, bà cho rằng việc mua bán của bà là hợp pháp nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị L (dì ruột ông Trần Văn T) trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bà trình bày: Bà có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân đưa vào tham gia vụ án với tư cách làm làm chứng, bà có chứng kiến việc mua bán đất giữa ông Nguyễn C và ông Trần Văn T và có bà Nguyễn Thị N còn có người làm chứng là ông Nguyễn N (đã chết), ông Nguyễn H (đã chết). Bà khẳng định số tiền mà ông T, bà C mua đất của ông Nguyễn C toàn bộ là tiền của bà. Bà cho vợ chồng ông T, bà C mua tổng cộng 3.000.000 đồng *(ba triệu đồng)*. Còn việc bà N cung cấp cho Tòa án việc bà chứng kiến ông Trần Văn T mượn đất của bà N thì bà hoàn toàn không biết và bà chữ ký trong giấy bà N cung cấp không phải chữ ký của bà.

Người làm chứng ông Ngô Thái P, ông Nguyễn Văn H trình bày: Quá trình điều tra thu thập chứng cứ có bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa trình bày: Việc làm chứng là do theo yêu cầu của vợ chồng ông Trần Văn T, bà Võ Thị C và họ khẳng định nguồn gốc đất mà bà Võ Thị C đang chấp tranh với bà Nguyễn Thị N họ đều không biết là của ai và cũng không chứng kiến gì việc mua bán của ai cả. Những người làm chứng này xác định vào năm 1991 đến năm 1992 vợ chồng bà Võ Thị C, ông Trần Văn T có thuê họ làm đá quánh trên đất đó với diện tích khoảng 03 sào, còn diện đất đang tranh chấp thuộc về ai thì họ hoàn toàn không biết.

Người làm chứng ông Trần Văn H vắng mặt nhưng quá trình điều tra thu thập chứng cứ có bản tự khai và biên bản lấy lời khai trình bày: Việc làm chứng là do

theo yêu cầu của vợ chồng ông Trần Văn T, bà Võ Thị C và khẳng định nguồn gốc đất mà bà Võ Thị C đang chấp tranh với bà Nguyễn Thị N đều không biết là của ai và cũng không chứng kiến gì việc mua bán của ai cả. Những người làm chứng này xác định vào năm 1991 đến năm 1992 vợ chồng bà Võ Thị C, ông Trần Văn T có thuê họ làm đá quánh trên đất đó với diện tích khoảng 03 sào, còn diện đất đang tranh chấp thuộc về ai thì ông hoàn toàn không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18 /2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

[1] Căn cứ:

- Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 115, Điều 158 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013.

- Điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp quyền sử dụng đất" của Võ Thị C, ông Trần Văn T đối với bà Nguyễn Thị N.

[3] Về án phí:

- Bà Võ Thị C phải nộp 9.256.000 đồng *(Chín triệu, hai trăm năm mươi sáu ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng tại thời điểm xét xử bà Võ Thị C đủ 60 tuổi là người cao tuổi nên được miễn tiền nộp tiền án phí dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án)

- Hoàn lại cho bà Võ Thị C 1.500.000 đồng *(Một triệu, năm trăm)* tạm ứng án phí nộp tại biên lai thu tiền số 0018941 ngày 18/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T để điều tra, xét xử lại vì bản án của cấp sơ thẩm đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm là cảm tính và không thuyết phục.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Bà Võ Thị C yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại phần diện tích 1994,8m^2, tọa lạc tại thôn V1, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Mặt khác, căn cứ công văn số 1718/UBND-NC ngày 16/6/2020 của UBND huyện T và trình bày của UBND xã V, huyện T đã xác định: Diện tích đất tranh chấp 1994,8m^2, đo đạc thực tế hiện nay là 2.094,5m^2 là do bà Nguyễn Thị N đã sử dụng ổn định, trực tiếp canh tác, trồng trọt cây hoa màu hàng năm phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình. Diện tích đất tranh chấp này nằm trong diện tích đất được quy chủ cho bà Nguyễn Thị N theo bản đồ dự án 920. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị C và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, việc xác định ông Trần Văn T là nguyên đơn là không đúng và xác định án phí có giá ngạch đối với vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất là không phù hợp đề nghị điều chỉnh lại cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị C và ông Trần Văn T làm trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về tố tụng, quan hệ pháp luật: Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DSST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng.

Tuy nhiên, việc xác định tư cách tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm còn một số thiếu xót, không phù hợp với quy định của pháp, cụ thể việc xác định ông Trần Văn T là nguyên đơn trong vụ án là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự vì đơn khởi kiện chỉ do bà Võ Thị C đứng đơn và ký tên. Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo đưa ông Lê Trọng T và bà Tạ Thị Thanh Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng trong bản án khi chuyển tư cách tố tụng và xác định họ không liên quan đến vụ án nữa thì Tòa án cấp sơ thẩm không ra thông báo

cũng như nhận định trong bản án. Tuy nhiên, sai sót này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần rút kinh nghiệm và cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp, cụ thể:

Ông Trần Văn T (chồng bà Võ Thị C) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ông Lê Trọng T, bà Tạ Thị Thanh Đ, ông Huỳnh H khi khởi kiện lúc đầu bà Võ Thị C yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại diện tích khoảng 3.000m^2 trong đó có 01 phần do ông Lê Trọng T, bà Tạ Thị Thanh Đ và ông Huỳnh H trực tiếp quản lý nên cấp sơ thẩm xác định họ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

Nhưng sau khi xem xét thẩm định, ngày 18/9/2018 nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N phải trả lại diện tích 1.994,8m^2 bà N lấn chiếm còn đối với phần diện tích đất do ông Lê Trọng T, ông Huỳnh H và một diện tích đất do UBND xã V quản lý (phần diện tích đất làm đường nhựa) thì bà C không yêu cầu nữa. Do đó, ông Lê Trọng T không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Vì vậy, cấp sơ thẩm không triệu ông Lê Trọng Tđến tham gia phiên tòa là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đối với phần diện tích đất mà bà Tạ Thị Thanh Đ đang quản lý, sử dụng nguồn gốc là do bà Võ Thị C và ông Trần Văn T chuyển nhượng cho bà Đ; bà Nguyễn Thị N đồng ý để bà Đ sử dụng phần diện tích này và không yêu cầu vợ chồng bà C phải hoàn lại trị giá đất. Vì vậy, xét thấy bà Tạ Thị Thanh Đ không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên cấp sơ thẩm xác định bà Tạ Thị Thanh Đ là người làm chứng là phù hợp.

Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung: Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là bà Võ Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Võ Thị C đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.2.1] Về diện tích đất tranh chấp: Tại công văn số 1718/UBND-NC ngày 16/6/2020 của UBND huyện T về việc cung cấp thông tin, chứng cứ xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng và tính pháp lý về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị C và bà Nguyễn Thị N, xác định như sau:

1. Phần diện tích đất tranh chấp 1.994,8m^2 là do cha mẹ bà Nguyễn Thị N khai hoang trước năm 1975 và sản xuất nông nghiệp, vị trí đất tranh chấp trên thuộc xã V. Đến năm 2003, khi tách xã V thì phần diện tích đất tranh chấp trên bà Nguyễn Thị N sản xuất cho tới bây giờ *(phần đất này là của cha mẹ bà Nguyễn Thị N cho lại bà N)*. Phần diện tích đất tranh chấp là 1.994,8m^2 đã được đo đạc theo bản đồ dự án 920 và quy chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị N.

2. Phần đất tranh chấp 1.994,8m^2 các đương sự tranh chấp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai thì do UBND xã V căn cứ vào đối tượng và nguồn gốc sử dụng đất để xét cấp.

[2.2.2] Căn cứ lời trình bày của UBND xã V, huyện T xác định: Diện tích tranh chấp có nguồn gốc của cha bà Nguyễn Thị N khai hoang trước năm 1975 và sản xuất nông nghiệp, vị trí đất tranh chấp trên thuộc xã V. Đến năm 2003, khi tách xã V thì phần diện tích đất tranh chấp trên bà Nguyễn Thị N sản xuất cho tới bây giờ *(phần đất này là của cha mẹ bà N cho lại bà N)*. Phần diện tích đất tranh chấp là 1.994,8m^2 đã được đo đạc theo bản đồ dự án 920 và quy chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị N. Còn việc mua bán giữa bà Nguyễn Thị C với ông Nguyễn C thì UBND xã V hoàn toàn không biết. Nhưng thực tế tại biên bản thẩm định tại chỗ vào ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T và đối chiếu với phần Mảnh chỉnh lý thửa đất, Tờ bản đồ số 81(251527-3) hiện trạng khu đất đang tranh chấp đo vẽ và hoàn thành ngày 17/3/2022, Phần diện tích đất tranh chấp là 2.094,5m^2 (chênh lệch 99,7 m^2) do trong quá trình canh tác có cơ nới ranh nên diện tích tăng thêm nhưng không đáng kể.

[2.2.3] Căn cứ biên bản hòa giải vào lúc 14 giờ 30 phút, ngày 12/10/2012 tại UBND xã V, huyện T hòa giải tranh chấp đất giữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N thì ông Trần Văn T cũng đã thống nhất, thỏa thuận "*Phần diện tích đất trống là 875m^2 (dài 35m x rộng 28m) ông T được sử dụng chiều ngang đường nhựa là 12m, chiều dài từ đường nhựa cho đến cây mẵng cầu lớn. Phần còn lại bà N quản lý và sử dụng"*. Tại biên bản làm việc ngày 18/9/2012, tại UBND xã V thì ông Trần Văn T cũng thừa nhận có viết cam kết mượn đất của ông Huỳnh H và bà Nguyễn Thị N để sản xuất đá, sau thời gian không làm đá nữa thì trả lại cho vợ chồng ông Huỳnh H và bà Nguyễn Thị N.

[3] Như vậy, theo nội dung công văn số 1718/UBND-NC ngày 16/6/2020 của UBND huyện T nêu trên phù hợp lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ nên đủ căn cứ pháp luật để khẳng định: Diện tích đất 1994,8m^2 tranh chấp đo đạc thực tế hiện nay là 2.094,5m^2 là do bà Nguyễn Thị N đã sử dụng ổn định, trực tiếp canh tác, trồng trọt cây hoa màu hàng năm phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình. Diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích đất được quy chủ cho bà Nguyễn Thị N theo bản đồ dự án 920. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Võ Thị C và ông Trần Văn T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh diện tích tranh chấp trên là của mình.

[4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, theo yêu cầu của đương sự về đo đạc; thẩm định, định giá tài sản, các bên đương sự đã nộp chi phí giám định, định giá, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đồng ý với chi phí giám định, định giá không có ý kiến gì, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên xử như trên là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận

kháng cáo của bà Võ Thị C và ông Trần Văn T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 18/2022/ DS-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

[6.1] Án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Tranh chấp quyền sử dụng đất", đây là vụ án không có giá ngạch như cấp sơ thẩm lại xác định tranh chấp có giá ngạch. Buộc bà Võ Thị C phải chịu án phí sơ thẩm là 9.256.000 đồng *(Chín triệu, hai trăm năm mươi sáu ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp. Tuy nhiên, do thời điểm xét xử bà Võ Thị C đủ 60 tuổi là người cao tuổi nên được miễn tiền nộp tiền án phí dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị C không bị ảnh hưởng nên cấp phúc thẩm chỉ điều chỉnh lại cho phù hợp.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Võ Thị C và ông Trần Văn T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Do bà Võ Thị C và ông Trần Văn T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị C và ông Trần Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

2. Căn cứ:

- Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 115, Điều 158 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013.

- Điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

3. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị C về việc buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại diện tích 1994,8m^2, tọa lạc tại thôn V1, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận

4. Về án phí:

4.1 *Về án phí sơ thẩm:* Do yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị C không được chập nhận nên bà C phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng tại thời điểm xét xử bà Võ Thị C đủ 60 tuổi là người cao tuổi nên được miễn tiền nộp tiền án phí dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án)

- Hoàn lại cho bà Võ Thị C số tiền 1.500.000 đồng *(Một triệu, năm trăm)* tạm ứng án phí nộp tại biên lai thu tiền số 0018941 ngày 18/01/2018 của Chi cục Thi hành án huyện T.

- Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

4.2 *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Võ Thị C được miễn án phí theo quy định.

5.Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thanh Hòa